

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)

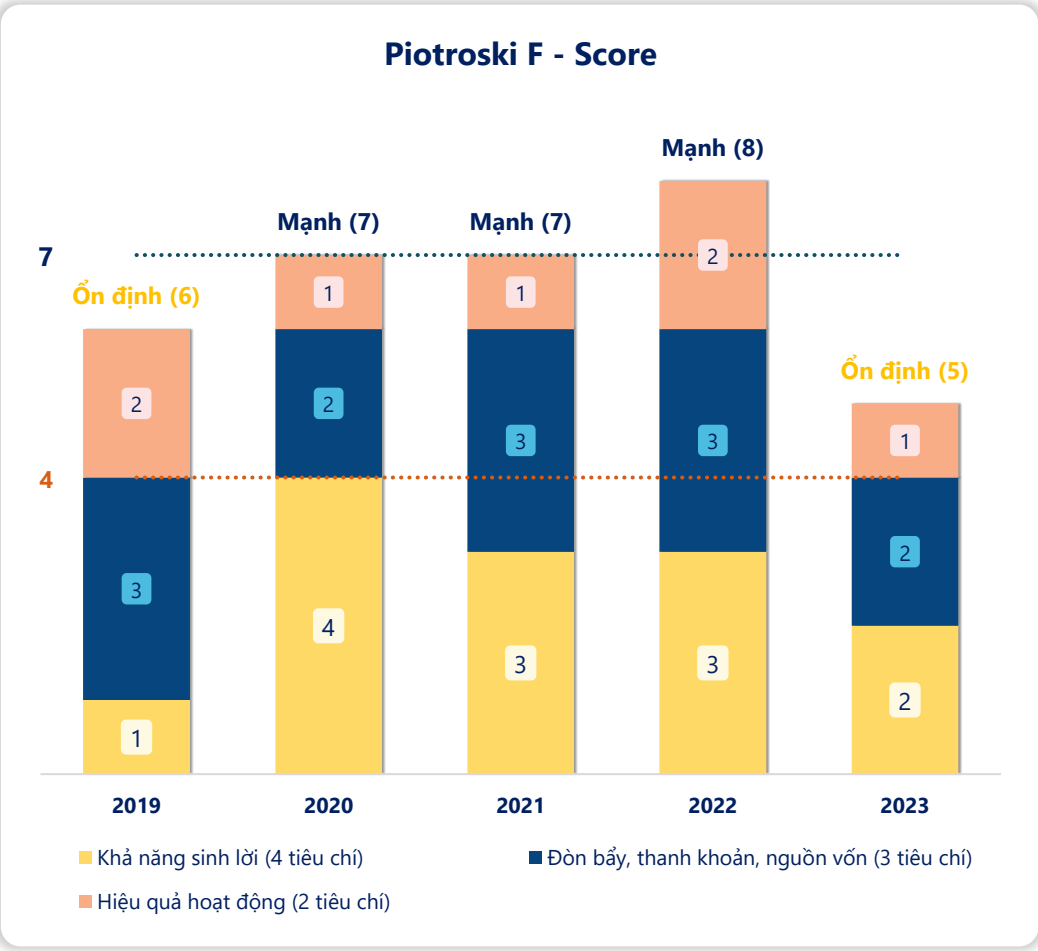
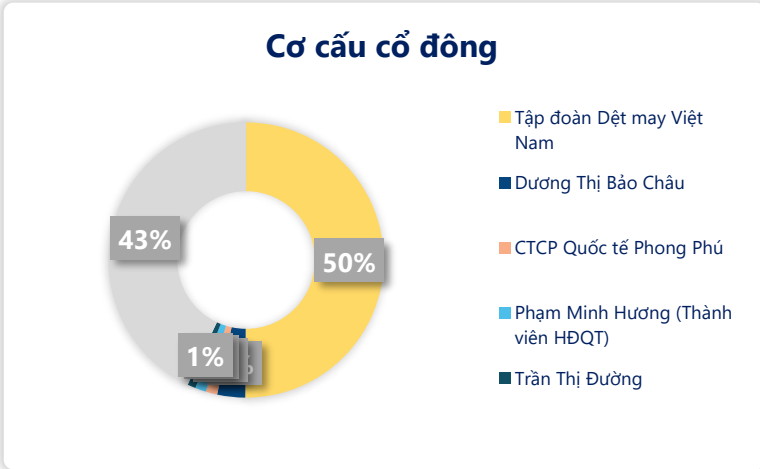
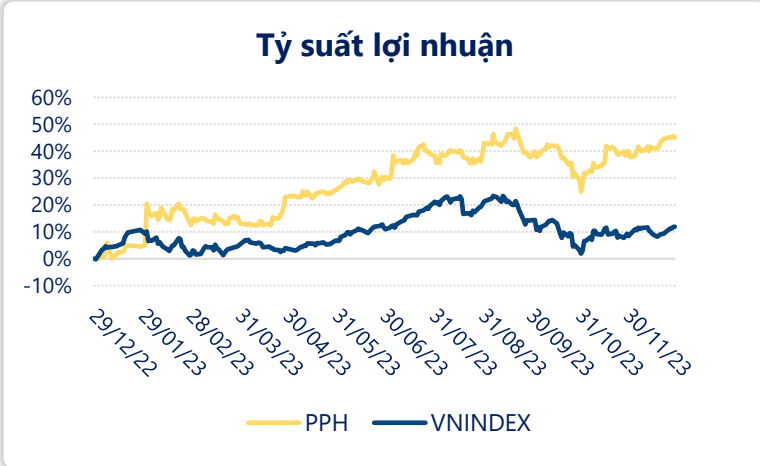
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.5%	7.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,749	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.00
	▲ 0.3%

LN sau thuế	2023
317	YoY
tỷ VNĐ	▼ 160
	▼ 33.6%

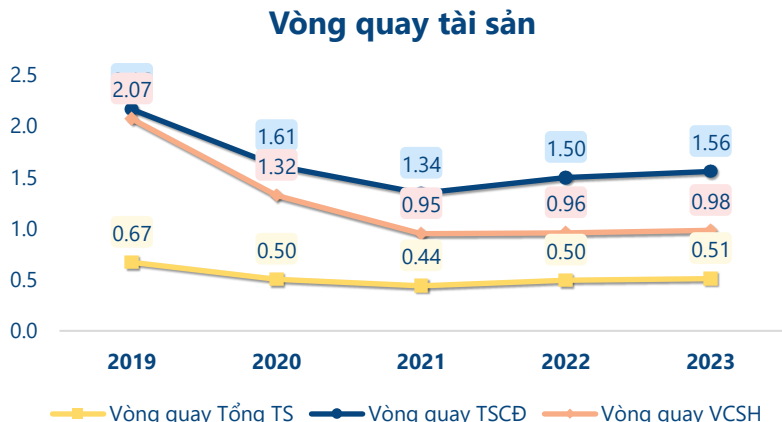
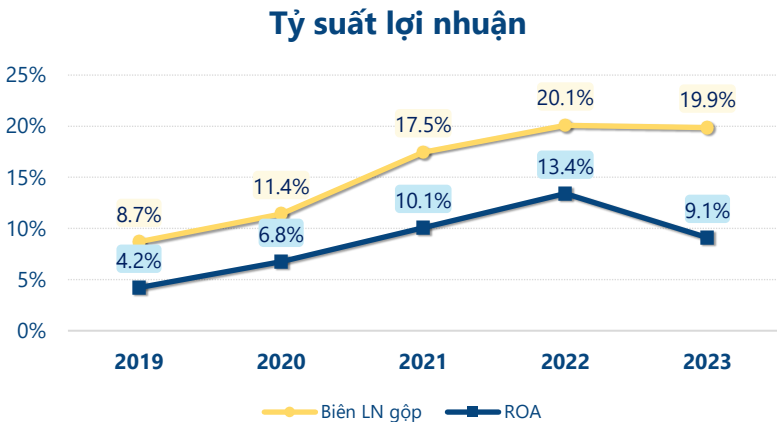
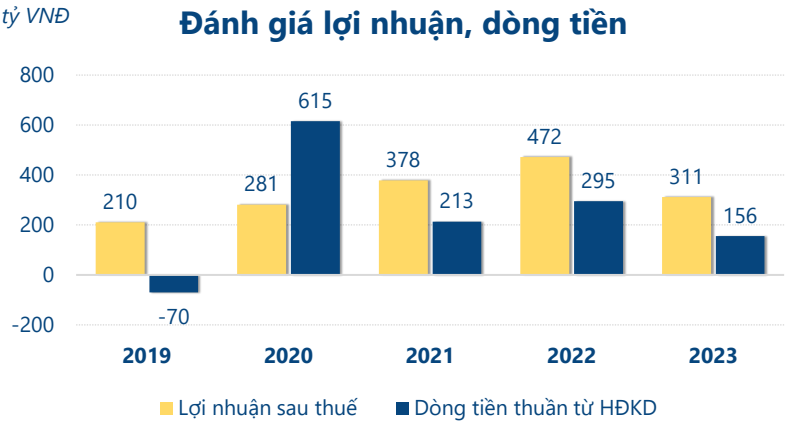


Năm **2023**, F-Score của **PPH** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

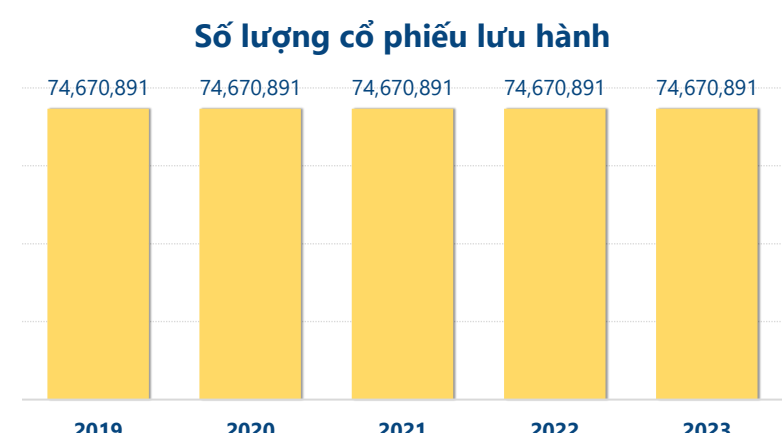
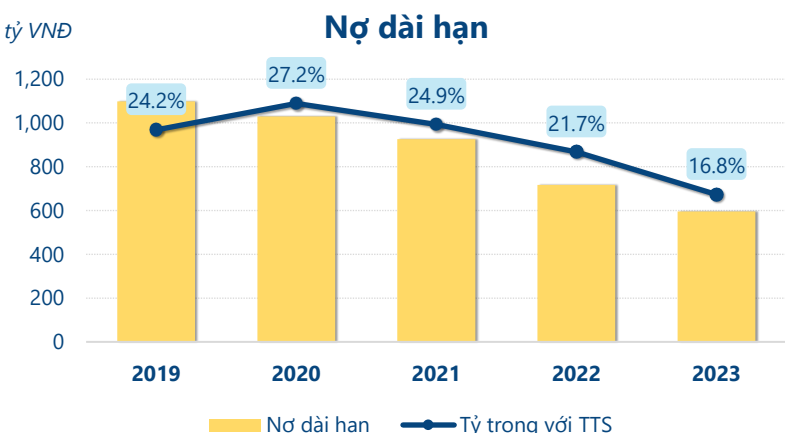
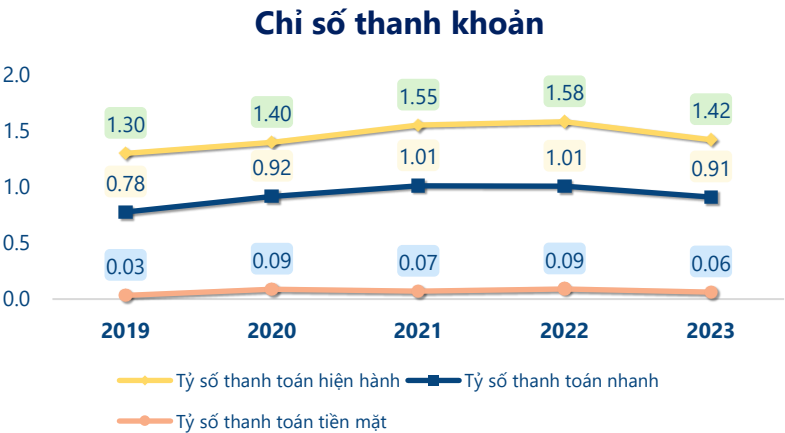
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PPH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,448	3,307	4.3%
Tài sản ngắn hạn	1,547	1,270	21.8%
Tiền và tương đương tiền	74.1	72.4	2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	491	273	79.7%
Phải thu ngắn hạn	496	461	7.5%
Hàng tồn kho	484	462	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	1.39	45.0%
Tài sản dài hạn	1,901	2,037	-6.7%
Phải thu dài hạn	1.95	2.38	-18.0%
Tài sản cố định	1,139	1,108	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	88.0	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	735	811	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	12.3	14.0	-11.9%
Lợi thế thương mại	10.8	14.8	-26.7%
Nợ phải trả	1,646	1,519	8.3%
Nợ ngắn hạn	1,051	802	31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	403	294	36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	178	47.2%
Nợ dài hạn	595	717	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	561	683	-17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,336	2,099	1,652	1,743	1,749
Giá vốn hàng bán	3,045	1,859	1,364	1,393	1,402
Lợi nhuận gộp	290	240	289	350	348
Doanh thu HĐTC	67.1	29.7	34.6	76.2	43.3
Chi phí TC	166	93.9	47.5	101	87.7
Chi phí lãi vay	160	82.4	41.7	42.2	59.4
LN trong công ty LKLD	368	336	342	406	320
Chi phí bán hàng	148	75.8	62.3	64.7	77.1
Chi phí QLDN	207	138	143	188	222
LN thuần từ HĐKD	204	297	413	479	325
Lợi nhuận khác	4.72	-11.5	-30.9	0.36	-4.94
LN trước thuế	209	286	382	480	320
Lợi nhuận sau thuế	204	283	380	477	317
LNST của CĐ cty mẹ	210	281	378	472	311

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.0	615	213	295	156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	355	366	272	398	190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-945	-517	-687	-344
Tiền đầu kỳ	42.7	62.7	98.9	66.2	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	36.2	-32.7	6.32	1.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	0.00	-0.01	-0.11	0.04
Tiền cuối kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1